

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	30,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	-2.5%	23.2%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

2.69
(Baa2)
Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

3.87
(Aa3)
An toàn

2023

DT thuần

789

tỷ VNĐ

YoY
▲ 240
▲ 43.7%

2023

LN sau thuế

38.1

tỷ VNĐ

YoY
▲ 3.70
▲ 10.8%

2023

ROE

12.9%

+/- YoY
▼ 0.3%

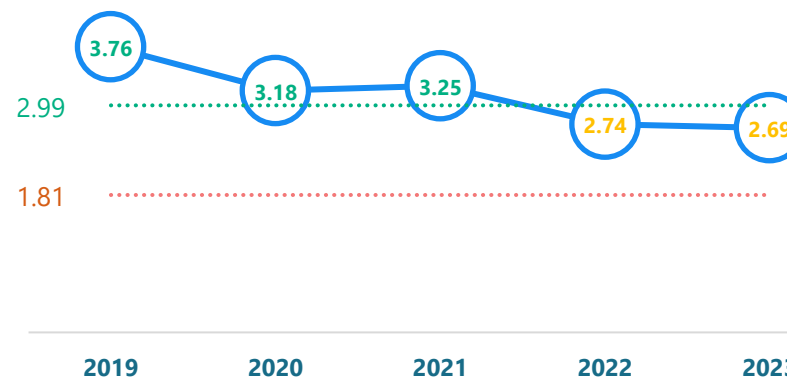
2023

ROA

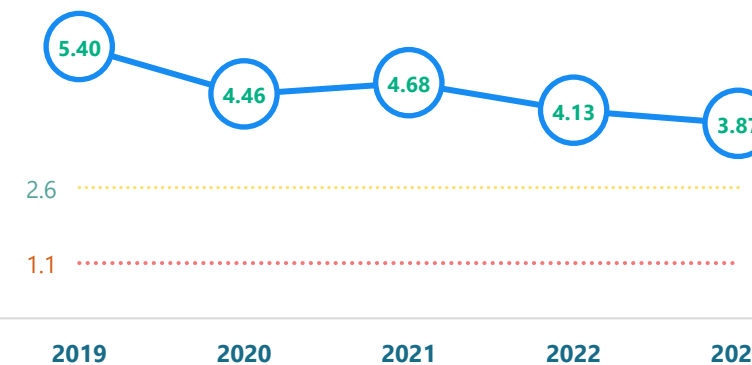
5.6%

+/- YoY
▼ 0.6%

Z - Score



Z'' - Score



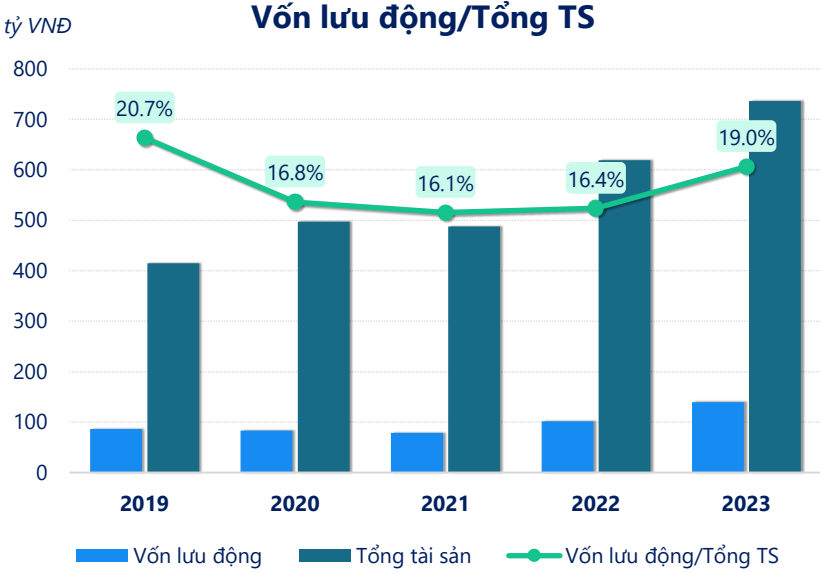
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **XHC** năm **2023** đạt **2.69**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **XHC** năm **2023** đạt **3.87**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **XHC** ghi nhận doanh thu thuần **789.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **38.08** tỷ đồng, lần lượt **tăng 43.7%** và **tăng 10.8%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

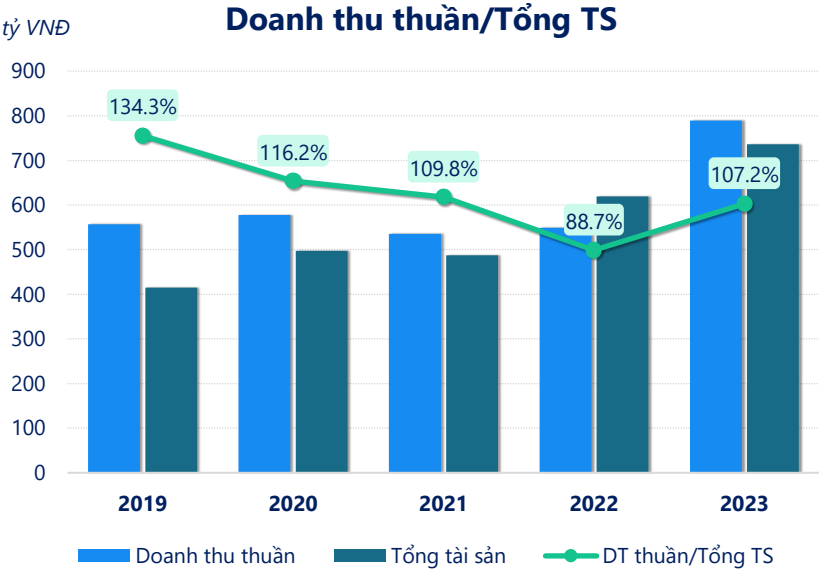
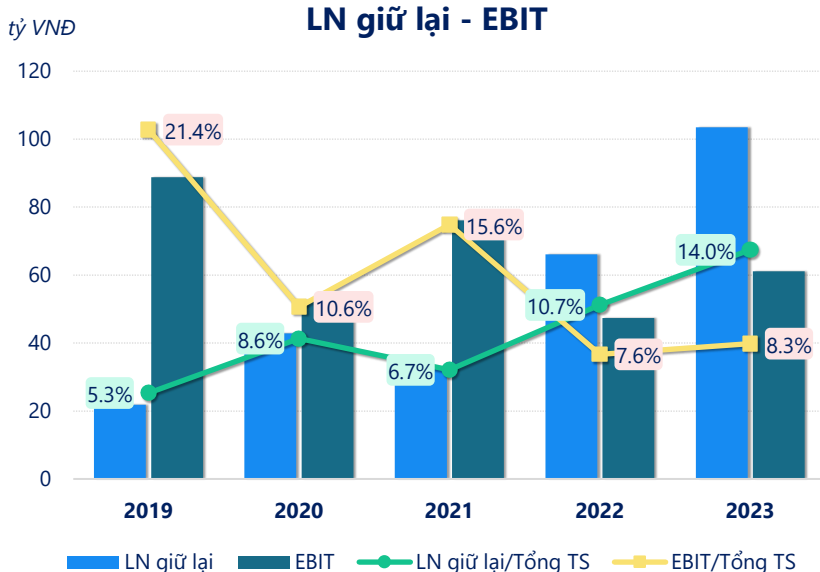
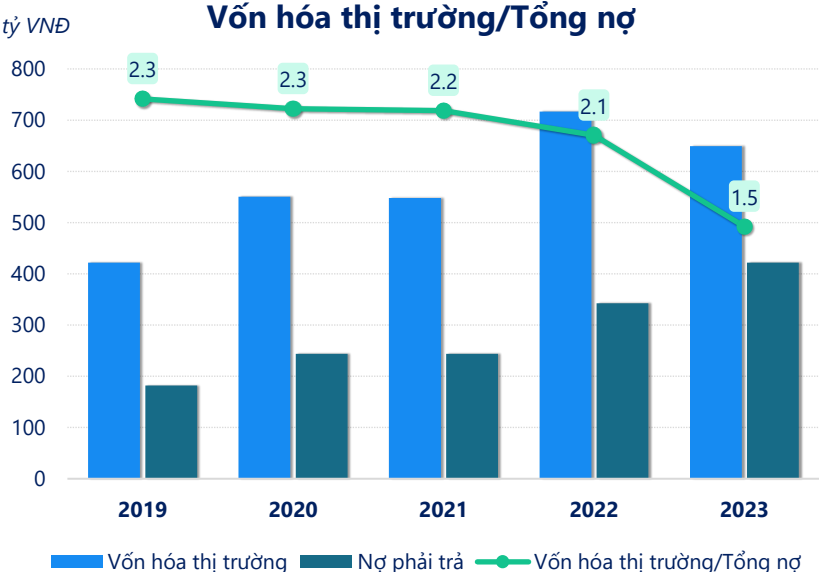
CTCP Xuân Hòa Việt Nam (UPCOM: XHC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.54**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	741	619	19.7%
Tài sản ngắn hạn	545	436	25.1%
Tiền và tương đương tiền	24.7	16.1	53.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	336	266	26.2%
Hàng tồn kho	180	153	17.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.79	1.00	377%
Tài sản dài hạn	196	183	7.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	109	127	-14.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	47.4	20.0	137%
Đầu tư tài chính dài hạn	27.3	16.3	67.3%
Tài sản dài hạn khác	12.2	19.7	-38.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	422	342	23.3%
Nợ ngắn hạn	379	335	13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	289	208	39.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.3	88.3	-61.2%
Nợ dài hạn	43.1	7.79	453%
Vay và nợ thuê dài hạn	43.1	7.79	453%
Nguồn vốn chủ sở hữu	320	277	15.4%
Vốn chủ sở hữu	320	277	15.4%
Vốn điều lệ	211	211	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	557	578	535	549	789
Giá vốn hàng bán	444	469	438	453	698
Lợi nhuận gộp	113	109	97.4	96.7	91.1
Doanh thu HĐTC	57.4	21.6	52.6	29.0	41.7
Chi phí TC	5.17	8.05	10.1	12.1	23.7
Chi phí lãi vay	3.95	6.14	9.30	11.0	22.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	40.7	35.4	32.7	35.0	26.3
Chi phí QLDN	41.8	41.0	40.7	44.6	47.2
LN thuần từ HĐKD	82.6	45.8	66.6	34.0	35.6
Lợi nhuận khác	2.32	0.52	0.18	2.27	2.72
LN trước thuế	84.9	46.4	66.8	36.3	38.3
Lợi nhuận sau thuế	79.1	41.3	63.9	34.4	38.1
LNST của CĐ cty mẹ	79.1	41.3	63.9	34.4	38.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.5	18.8	8.31	-70.1	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	20.5	-18.3	31.0	6.92	6.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.6	10.6	-48.1	64.9	141
Tiền đầu kỳ	36.8	12.3	23.3	14.5	16.1
Lưu chuyển tiền thuần	-24.5	11.1	-8.79	1.73	8.39
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.06	-0.03	-0.11	-0.06
Tiền cuối kỳ	12.3	23.3	14.5	16.1	24.4